

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 302/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 261/2024/QĐH-HNGĐ ngày 05/8/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn N**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn N: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993 và chị Lương Thị Y, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số A, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Anh N, anh T, chị Y ông M có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt; chị H được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt - Nguyên đơn anh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tình hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q (nay là xã T), huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 15/11/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra tranh cãi. Tháng 12 năm 2019 anh đi Đài Loan lao động, đến năm 2022 chị H cũng đi Đài Loan, vợ chồng không sống cùng, không quan tâm, hỏi han, liên lạc. Từ đó vợ chồng ngày

càng xa cách, không còn hoà hợp, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020, hiện đang ở với ông ngoại là ông Nguyễn Đức M. Khi ly hôn anh N đề nghị giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, trong thời gian chị H không có mặt tại Việt Nam, anh đồng ý giao cháu T1 cho ông bà ngoại chăm sóc; anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị H số tiền 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh N không yêu cầu giải quyết.

- Anh N đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, uỷ quyền cho anh Nguyễn Ngọc T, chị Lương Thị Y thay anh giao nhận văn bản với Toà án.

Tại biên bản lấy lời khai, anh Nguyễn Ngọc T, chị Lương Thị Y trình bày: Anh chị đồng ý nhận uỷ quyền của anh N để giao nhận văn bản với Toà án và cam kết thực hiện đúng nội dung hợp đồng của anh N.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh N không cung cấp được địa chỉ của chị H tại Đài Loan. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình chị H, với bố mẹ đẻ của chị H là ông Nguyễn Đức M và bà Phạm Thị C, ông bà xác định về điều kiện kết hôn giữa anh N và chị H như anh N trình bày là đúng. Chị H thường xuyên liên lạc về gia đình, từ khi kết hôn anh chị sống cùng được thời gian ngắn, sau đó mỗi người sống một nơi. Chị H xác định giữa anh N và chị H từ lâu không quan tâm, hỏi han đến nhau; anh N đã nhiều lần nói đến việc ly hôn chị H, hai bên gia đình cũng động viên để anh chị hòa giải nhưng đến nay anh N cương quyết xin ly hôn, chị H và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị H biết.

Hiện chị H không có địa chỉ cụ thể tại Đài Loan, chị H không cung cấp địa chỉ và không gửi văn bản về Tòa án được, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh N và chị H có 01 con chung là Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020, hiện đang ở với ông bà. Khi ly hôn anh N đề nghị giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, trong thời gian chị H không có mặt tại Việt Nam, anh đồng ý giao cháu T1 cho ông bà chăm sóc và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị H số tiền 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H và ông bà đồng ý với quan điểm của anh N, đồng ý nuôi cháu Phạm Anh T1 và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị H, tuy nhiên anh N tự nguyện cấp dưỡng, chị H đồng ý.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho anh N ly hôn chị H; giao con chung Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng cho cháu Thư từ tháng 8/2024 cho đến khi trưởng thành; anh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) và án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1] Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H hiện đang sinh sống và làm việc Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình chị H đều trình bày không biết địa chỉ cụ thể của chị H tại Đài Loan. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Đức M và bà Phạm Thị C là bố mẹ đẻ của chị H để ông bà thông báo cho chị H biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh N và chị H đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh N, ông M vắng mặt, có đơn và quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn chị H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh N và chị H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/11/2019 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T, huyện N) nên là hôn nhân hợp pháp.

Anh N trình bày quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, vợ chồng không hòa thuận, liên lạc với nhau thời gian dài. Chị H mặc dù không gửi quan điểm về việc giải quyết vụ án về tuy nhiên thông qua gia đình xác định từ khi kết hôn anh chị sống cùng được thời gian ngắn, sau đó mỗi người sống một nơi, không quan tâm, hỏi han đến nhau; anh N đã nhiều lần nói đến việc ly hôn chị H, hai bên gia đình cũng động viên để anh chị hòa giải nhưng đến nay anh N cương quyết xin ly hôn, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị H đã trầm trọng, kéo dài, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận cho anh N ly hôn chị H.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Anh N và chị H có 01 con chung là Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020, hiện đang ở với ông bà ngoại là ông Nguyễn Đức

M. Khi ly hôn anh N đề nghị giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành, trong thời gian chị H không có mặt tại Việt Nam, anh đồng ý giao cháu T1 cho ông bà ngoại chăm sóc và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cũng chị H số tiền 2.000.000đ/01 tháng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, căn cứ quan điểm của các bên và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N, giao con Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020 cho chị H tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Chị H không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung; tuy nhiên anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị H với số tiền 2.000.000đ/01 tháng nên cần chấp nhận sự tự nguyện trên của anh N.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020 cho chị Nguyễn Thị Thu H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H với số tiền 2.000.000đ/01 tháng; kể từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Tạm giao con Phạm Anh T1, sinh ngày 16/5/2020 cho ông Nguyễn Đức M thay chị Nguyễn Thị Thu H1 chăm sóc và nuôi dưỡng cháu T1 trong thời gian chị H1 không có mặt tại địa phương.

Anh Phạm Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000772 ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh N còn phải nộp 300.000đ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn N và ông Nguyễn Đức M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Thu H, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tân Quang, huyện Ninh Giang;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến